



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen  
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 3 năm 2020**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

3700381324

ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 18 tháng 2 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Phước Vũ  
Ông Trần Ngọc Chu  
Ông Trần Quốc Trí  
Ông Lý Văn Xuân  
Ông Nguyễn Văn Luân  
Ông Đinh Viết Duy

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Quốc Trí  
Ông Hoàng Đức Huy  
Ông Vũ Văn Thanh  
Ông Nguyễn Minh Khoa  
Ông Hồ Thanh Hiếu  
Ông Trần Quốc Phẩm  
Ông Nguyễn Ngọc Huy  
Ông Trần Thành Nam

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Quyền Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Lê Phước Vũ  
Ông Trần Ngọc Chu  
Ông Trần Quốc Trí

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 9, Đại lộ Thống Nhất,  
Khu Công nghiệp Sóng Thần II,  
Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An,  
Tỉnh Bình Dương  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam  
Báo cáo soát xét số: 20-01-00179-20-2



  
Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2020<br>VND         | 1/10/2019<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |            |             |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>7.655.101.526.991</b> | <b>7.355.652.364.016</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>7</b>    | <b>379.875.597.063</b>   | <b>288.707.713.172</b>   |
| Tiền                                                           | 111        |             | 364.345.350.488          | 288.564.191.297          |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 15.530.246.575           | 143.521.875              |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>1.266.043.836</b>     | <b>76.250.000.000</b>    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        | 8(a)        | 1.266.043.836            | 76.250.000.000           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>1.303.056.271.115</b> | <b>1.339.263.670.053</b> |
| Phải thu của khách hàng                                        | 131        | 9           | 1.019.451.469.418        | 1.049.450.621.720        |
| Trả trước cho người bán                                        | 132        | 10          | 111.623.268.648          | 135.583.407.831          |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136        | 11(a)       | 190.790.047.701          | 164.521.607.196          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137        |             | (18.808.514.652)         | (10.291.966.694)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>5.009.203.766.026</b> | <b>4.547.528.637.193</b> |
| Hàng tồn kho                                                   | 141        |             | 5.081.441.830.694        | 4.599.379.745.104        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (72.238.064.668)         | (51.851.107.911)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>961.699.848.951</b>   | <b>1.103.902.343.598</b> |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        | 17(a)       | 126.205.030.242          | 99.299.504.104           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 834.790.871.817          | 997.416.186.710          |
| Thuế phải thu Nhà nước                                         | 153        | 20(b)       | 703.946.892              | 7.186.652.784            |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2020<br/>VND</b>  | <b>1/10/2019<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>9.328.288.293.060</b>  | <b>9.869.786.099.023</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>218.861.054.000</b>    | <b>226.761.293.160</b>    |
| Phải thu dài hạn khác                                         | 216          | 11(b)              | 218.861.054.000           | 226.761.293.160           |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b>   |                    | <b>8.040.704.977.587</b>  | <b>8.642.006.807.601</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 13                 | 7.658.496.063.876         | 8.186.719.713.839         |
| Nguyên giá                                                    | 222          |                    | 13.190.742.520.151        | 13.134.211.874.310        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 223          |                    | (5.532.246.456.275)       | (4.947.492.160.471)       |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                       | 224          | 14                 | 159.201.823.767           | 214.042.830.281           |
| Nguyên giá                                                    | 225          |                    | 176.595.110.773           | 237.020.532.992           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 226          |                    | (17.393.287.006)          | (22.977.702.711)          |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 15                 | 223.007.089.944           | 241.244.263.481           |
| Nguyên giá                                                    | 228          |                    | 280.098.677.599           | 294.601.902.380           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 229          |                    | (57.091.587.655)          | (53.357.638.899)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>662.059.762.690</b>    | <b>576.452.872.180</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 16                 | 662.059.762.690           | 576.452.872.180           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>22.000.000.000</b>     | <b>17.000.000.000</b>     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 255          | 8(a)               | 22.000.000.000            | 17.000.000.000            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>384.662.498.783</b>    | <b>407.565.126.082</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 17(b)              | 311.762.800.655           | 365.534.127.666           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 18                 | 72.899.698.128            | 42.030.998.416            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>16.983.389.820.051</b> | <b>17.225.438.463.039</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                          | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2020<br>VND          | 1/10/2019<br>VND          |
|------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |            |             |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>     | <b>300</b> |             | <b>11.142.568.439.043</b> | <b>11.757.157.277.389</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>8.580.951.236.051</b>  | <b>8.767.419.669.924</b>  |
| Phải trả người bán                       | 311        | 19          | 1.175.398.281.224         | 1.379.160.194.955         |
| Người mua trả tiền trước                 | 312        |             | 83.082.721.429            | 101.394.195.074           |
| Thuế phải nộp Nhà nước                   | 313        | 20(a)       | 179.256.184.455           | 83.658.990.877            |
| Phải trả người lao động                  | 314        |             | 37.181.777.379            | 62.992.350.003            |
| Chi phí phải trả                         | 315        | 21          | 208.179.359.090           | 124.968.889.487           |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 22          | 822.262.954.743           | 263.879.077.110           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | 23(a)       | 6.028.827.162.070         | 6.706.463.172.987         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        | 24          | 46.762.795.661            | 44.902.799.431            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>2.561.617.202.992</b>  | <b>2.989.737.607.465</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                    | 337        |             | 709.500.000               | 709.500.000               |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338        | 23(b)       | 2.557.677.232.132         | 2.986.131.853.215         |
| Dự phòng phải trả dài hạn                | 342        | 25          | 3.230.470.860             | 2.896.254.250             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>        | <b>400</b> |             | <b>5.840.821.381.008</b>  | <b>5.468.281.185.650</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>5.840.821.381.008</b>  | <b>5.468.281.185.650</b>  |
| Vốn cổ phần                              | 411        | 27          | 4.234.694.890.000         | 4.234.694.890.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 4.234.694.890.000         | 4.234.694.890.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 151.583.183.521           | 151.583.183.521           |
| Cổ phiếu quỹ                             | 415        |             | (2.721.000.000)           | (2.459.000.000)           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 54.363.395.974            | 55.626.670.135            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 1.395.346.550.635         | 1.021.280.774.551         |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.012.379.575.226         | 659.928.641.536           |
| - LNST chưa phân phối trong kỳ           | 421b       |             | 382.966.975.409           | 361.352.133.015           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát          | 429        |             | 7.554.360.878             | 7.554.667.443             |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>16.983.389.820.051</b> | <b>17.225.438.463.039</b> |

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tuyên  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>31/3/2020 VND                      31/3/2019 VND |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                             | <b>01</b> | <b>29</b>   | <b>12.375.686.887.373</b>                                                      | <b>14.480.029.442.288</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                       | <b>02</b> | <b>29</b>   | <b>20.877.787.865</b>                                                          | <b>23.311.233.667</b>     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                     | <b>10</b> | <b>29</b>   | <b>12.354.809.099.508</b>                                                      | <b>14.456.718.208.621</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                               | <b>11</b> | <b>30</b>   | <b>10.324.964.002.783</b>                                                      | <b>13.068.970.077.235</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                       | <b>20</b> |             | <b>2.029.845.096.725</b>                                                       | <b>1.387.748.131.386</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                             | 21        | 31          | 31.941.034.336                                                                 | 31.841.073.024            |
| Chi phí tài chính                                                                         | 22        | 32          | 383.065.115.997                                                                | 403.740.264.217           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                                          | 23        |             | 309.650.318.735                                                                | 382.058.482.066           |
| Chi phí bán hàng                                                                          | 25        | 33          | 971.248.613.454                                                                | 869.076.326.042           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                              | 26        | 34          | 260.190.475.526                                                                | 225.858.590.702           |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>447.281.926.084</b>                                                         | <b>(79.085.976.551)</b>   |
| Thu nhập khác                                                                             | 31        | 35          | 14.121.376.402                                                                 | 248.553.795.923           |
| Chi phí khác                                                                              | 32        | 36          | 9.552.074.686                                                                  | 21.160.367.318            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>4.569.301.716</b>                                                           | <b>227.393.428.605</b>    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>451.851.227.800</b>                                                         | <b>148.307.452.054</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                        | <b>51</b> | <b>38</b>   | <b>99.753.258.668</b>                                                          | <b>45.297.448.858</b>     |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                                                         | <b>52</b> | <b>38</b>   | <b>(30.868.699.712)</b>                                                        | <b>(13.344.552.707)</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)<br/>(mang sang trang sau)</b>          | <b>60</b> |             | <b>382.966.668.844</b>                                                         | <b>116.354.555.903</b>    |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>31/3/2020<br>VND | 31/3/2019<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------|------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)<br>(mang từ trang trước sang) | 60    |             | 382.966.668.844                                | 116.354.555.903  |
| <b>Trong đó:</b>                                                                    |       |             |                                                |                  |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                                   | 61    |             | 382.966.975.409                                | 116.356.255.643  |
| Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                             | 62    |             | (306.565)                                      | (1.699.740)      |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                            |       |             |                                                |                  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                            | 70    | 39          | 827                                            | 251              |

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

Người lập

  
 Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
 Kế toán

Người duyệt

  
 Nguyễn Thị Ngọc Lan  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Quốc Trí  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>31/3/2020<br/>VND</b> | <b>31/3/2019<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |              |                    |                                                         |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                              | <b>01</b>    |                    | <b>451.851.227.800</b>                                  | <b>148.307.452.054</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                  |              |                    |                                                         |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                              | 02           |                    | 616.012.527.645                                         | 563.663.248.452          |
| Các khoản dự phòng                                                               | 03           |                    | 29.237.721.325                                          | (10.372.155.559)         |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           |                    | 23.890.883.215                                          | (5.462.942.926)          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                          | 05           |                    | (720.222.549)                                           | (148.503.855.833)        |
| Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                           | 05           |                    | 14.727.480.716                                          | -                        |
| Chi phí lãi vay                                                                  | 06           |                    | 309.650.318.735                                         | 382.058.482.066          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>       | <b>08</b>    |                    | <b>1.444.649.936.887</b>                                | <b>929.690.228.254</b>   |
| Biến động các khoản phải thu                                                     | 09           |                    | 225.289.489.858                                         | 563.968.475.962          |
| Biến động hàng tồn kho                                                           | 10           |                    | (487.091.217.909)                                       | 2.089.785.012.111        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                 | 11           |                    | 536.730.990.337                                         | 463.829.956.218          |
| Biến động chi phí trả trước                                                      | 12           |                    | 26.702.172.808                                          | 34.132.416.674           |
|                                                                                  |              |                    | <b>1.746.281.371.981</b>                                | <b>4.081.406.089.219</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                              | 14           |                    | (309.258.358.875)                                       | (387.571.569.614)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 15           |                    | (44.851.461.278)                                        | (37.920.350.886)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 17           |                    | (8.437.081.256)                                         | (10.153.739.866)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b>    |                    | <b>1.383.734.470.572</b>                                | <b>3.645.760.428.853</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                    | Mã Thuyết<br>số minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>31/3/2020<br>VND | 31/3/2019<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                         |                      |                                                |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21                   | (246.006.459.702)                              | (681.396.513.668)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                               | 22                   | 2.796.950.691                                  | 249.031.159.754          |
| Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn                                        | 23                   | (5.516.043.836)                                | (250.000.000)            |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn                                    | 24                   | 75.500.000.000                                 | 46.600.000.000           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                        | 25                   | -                                              | (11.581.401.220)         |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                              | 27                   | 3.695.499.899                                  | 4.925.854.947            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                   | <b>30</b>            | <b>(169.530.052.948)</b>                       | <b>(392.670.900.187)</b> |

|                                                                       |           |                            |                            |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         |           |                            |                            |
| Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành                                    | 32        | (262.000.000)              | (272.000.000)              |
| Tiền thu từ đi vay                                                    | 33        | 9.621.415.662.780          | 9.471.649.644.028          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                   | 34        | (10.720.867.296.535)       | (12.803.057.142.060)       |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                        | 35        | (31.246.022.101)           | (41.862.677.622)           |
| Tiền trả cổ tức                                                       | 36        | (22.299.100)               | (171.530.900)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                   | <b>40</b> | <b>(1.130.981.954.956)</b> | <b>(3.373.713.706.554)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>   | <b>50</b> | <b>83.222.462.668</b>      | <b>(120.624.177.888)</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> | <b>288.707.713.172</b>     | <b>492.079.830.667</b>     |
| <b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>               | <b>61</b> | <b>7.945.421.223</b>       | <b>(1.069.950.259)</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>379.875.597.063</b>     | <b>370.385.702.520</b>     |

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

  
 Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn có 16 công ty con, 1 công ty liên kết (1/10/2019: 16 công ty con, 1 công ty liên kết), chi tiết như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Tên công ty                                                                                 | Hoạt động chính                                                                        | Tỷ lệ quyền sở hữu/<br>quyền biểu quyết<br>31/3/2020 1/10/2019 |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------|
| <b>Công ty con</b>                                                                          |                                                                                        |                                                                |      |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An                                               | Sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.                 | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định                                  | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp kim loại.                                  | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen                                                   | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.                                    | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ                                                | Sản xuất các sản phẩm thép dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng.                    | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam                                                | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.           | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen                                     | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.           | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định                                             | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.           | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái                                                           | Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.                     | 95%                                                            | 95%  |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái                             | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.                                          | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận | Sản xuất sắt, thép và gang.                                                            | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận     | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận              | Đầu tư cảng sông, cảng biển.                                                           | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (*)             | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.                                                | 100%                                                           | 100% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (*)                        | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.                                                    | 100%                                                           | 100% |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Tên công ty                                                      | Hoạt động chính                                                                 | Tỷ lệ quyền sở hữu/<br>quyền biểu quyết<br>31/3/2020 1/10/2019 |     |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----|
| <b>Công ty con (tiếp theo)</b>                                   |                                                                                 |                                                                |     |
| ▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn                               | Kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản. | 99%                                                            | 99% |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.                 | 95%                                                            | 95% |
| <b>Công ty liên kết</b>                                          |                                                                                 |                                                                |     |
| ▪ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (*)                       | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.                              | 49%                                                            | 49% |

(\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty này. Các công ty này đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn có 6.886 nhân viên (1/10/2019: 6.637 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 925.850 triệu VND (1/10/2019: 1.411.767 triệu VND). Tính phù hợp của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào Tập đoàn có đủ dòng tiền từ các hoạt động cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính của các tổ chức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các kế hoạch tái cấu trúc để cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cũng như tiếp tục tìm thêm các nguồn tài chính cần thiết.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không thể tạo ra đủ dòng tiền từ các hoạt động hay Tập đoàn sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 2 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm |
| ▪ tài sản khác           | 3 – 8 năm  |

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí thuê**

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Bảng hiệu quảng cáo**

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(v) Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại nằm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và các sản phẩm liên quan; Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**6. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là mua bán tấm lợp bằng thép, ống thép, vật liệu xây dựng. Hoạt động khác là cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 1 tháng 10 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

|                                                           | <b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b> |                           |                      |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                           | <b>Trong nước<br/>VND</b>               | <b>Nước ngoài<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>  |
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3 năm 2020</b> |                                         |                           |                      |
| Doanh thu                                                 | 8.345.397.551.725                       | 4.009.411.547.783         | 12.354.809.099.508   |
| Giá vốn                                                   | (6.484.015.226.703)                     | (3.840.948.776.080)       | (10.324.964.002.783) |
|                                                           | 1.861.382.325.022                       | 168.462.771.703           | 2.029.845.096.725    |
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3 năm 2019</b> |                                         |                           |                      |
| Doanh thu                                                 | 9.615.570.388.431                       | 4.841.147.820.190         | 14.456.718.208.621   |
| Giá vốn                                                   | (8.379.458.160.528)                     | (4.689.511.916.707)       | (13.068.970.077.235) |
|                                                           | 1.236.112.227.903                       | 151.635.903.483           | 1.387.748.131.386    |

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>31/3/2020<br/>VND</b> | <b>1/10/2019<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                        | 17.456.101.430           | 43.581.002.435           |
| Tiền gửi ngân hàng              | 239.750.864.871          | 243.158.329.276          |
| Tiền đang chuyển (*)            | 107.138.384.187          | 1.824.859.586            |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 15.530.246.575           | 143.521.875              |
|                                 | 379.875.597.063          | 288.707.713.172          |

(\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tiền đang chuyển chủ yếu liên quan đến khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương để thanh toán L/C, đã giải ngân và điều chuyển qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Trung tâm nhưng chưa nhận được trong tài khoản của Công ty.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 4,3% đến 4,8% (1/10/2019: 5%).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm là từ 6,3% đến 6,4% (1/10/2019: 5,3% đến 6,4%).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn 750 triệu VND (1/10/2019: 75 tỷ VND) được ký quỹ tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh KCN Bình Dương thanh toán L/C.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

|                                                                                                                      | <b>31/3/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2019</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành (*)                               | 16.000.000.000                 | 16.000.000.000                 |
| Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank phát hành (**)                                                    | 1.000.000.000                  | 1.000.000.000                  |
| Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam phát hành (***) | 5.000.000.000                  | -                              |
|                                                                                                                      | 22.000.000.000                 | 17.000.000.000                 |

(\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2% (1/10/2019: lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%).

(\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2% (1/10/2019: lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%).

(\*\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 6 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,25%.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                            | 31/3/2020                               |                |                                                        |                          | 1/10/2019                               |                |                                                        |                          |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                            | % vốn chủ sở<br>hữu/quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND | Hạch toán theo<br>phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | % vốn chủ sở<br>hữu/quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND | Hạch toán theo<br>phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>     |                                         |                |                                                        |                          |                                         |                |                                                        |                          |
| ▪ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (*) | 49%                                     | -              | -                                                      | -                        | 49%                                     | -              | -                                                      | -                        |

(\*\*) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, theo đó Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                      | <b>31/3/2020</b>         | <b>1/10/2019</b>         |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen | 253.774.585.117          | 13.384.000               |
| Các khách hàng khác                  | 765.676.884.301          | 1.049.437.237.720        |
|                                      | <u>1.019.451.469.418</u> | <u>1.049.450.621.720</u> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 phải thu của khách hàng có giá trị ghi sổ là 570.000 triệu VND và nợ phải thu phát sinh từ bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu có giá trị 2.300.000 triệu VND (1/10/2019: phải thu của khách hàng có giá trị ghi sổ là 570.000 triệu VND và nợ phải thu phát sinh từ bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu có giá trị 2.300.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                                  | <b>31/3/2020</b>       | <b>1/10/2019</b>  |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>        |
| <i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i> |                        |                   |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen             | 253.774.585.117        | 13.384.000        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen       |                        |                   |
| Nghệ An                                          | 19.800.000             | 19.800.000        |
|                                                  | <u>273.574.585.117</u> | <u>33.184.000</u> |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**10. Trả trước cho người bán**

|                                         | <b>31/3/2020</b>       | <b>1/10/2019</b>       |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Sorin Corporation                       | 15.248.151.504         | -                      |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kinex Việt Nam | 14.348.431.632         | 14.348.431.632         |
| Các nhà cung cấp khác                   | 82.026.685.512         | 121.234.976.199        |
|                                         | <u>111.623.268.648</u> | <u>135.583.407.831</u> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                   | <b>31/3/2020</b>      | <b>1/10/2019</b>            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                  |
| Tạm ứng để mua đất                                | 45.462.225.000        | 45.462.225.000              |
| Tạm ứng cho người lao động                        | 47.057.291.152        | 43.061.645.310              |
| Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất       | 12.818.775.000        | -                           |
| Bồi thường và giải phóng mặt bằng                 | 31.348.158.000        | 21.348.158.000              |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn và đặt cọc thuê mặt bằng | 42.120.398.217        | 48.608.966.594              |
| Phải thu khác                                     | 11.983.200.332        | 6.040.612.292               |
|                                                   | <hr/> 190.790.047.701 | <hr/> 164.521.607.196 <hr/> |

***Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan***

|                                                          | <b>31/3/2020</b> | <b>1/10/2019</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| <b><i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn</i></b> |                  |                  |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen                     | 1.720.000.000    | 1.870.000.000    |
| <b><i>Nhân sự chủ chốt</i></b>                           |                  |                  |
| Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc                    | 45.462.225.000   | 45.462.225.000   |
|                                                          | <hr/>            | <hr/>            |

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                       | <b>31/3/2020</b>      | <b>1/10/2019</b>            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                  |
| Đặt cọc thuê mặt bằng | 200.935.729.000       | 222.016.729.000             |
| Phải thu khác         | 17.925.325.000        | 4.744.564.160               |
|                       | <hr/> 218.861.054.000 | <hr/> 226.761.293.160 <hr/> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>31/3/2020</b>         |                         | <b>1/10/2019</b>         |                         |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                     | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 583.105.259.660          | -                       | 677.285.188.372          | -                       |
| Nguyên vật liệu                     | 1.190.965.074.707        | (22.025.145.023)        | 810.129.847.544          | (3.196.773.239)         |
| Công cụ và dụng cụ                  | 619.248.013.239          | -                       | 674.389.686.696          | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                        | -                       | 4.817.698                | -                       |
| Thành phẩm                          | 1.771.364.506.587        | (41.646.238.723)        | 1.904.587.813.297        | (40.109.352.098)        |
| Hàng hóa                            | 916.758.976.501          | (8.566.680.922)         | 532.982.391.497          | (8.544.982.574)         |
|                                     | <b>5.081.441.830.694</b> | <b>(72.238.064.668)</b> | <b>4.599.379.745.104</b> | <b>(51.851.107.911)</b> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.559.884 triệu VND (1/10/2019: 2.488.159 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 có 437.790 triệu VND nguyên vật liệu, 519.012 triệu VND thành phẩm và 107.612 triệu VND hàng hóa (1/10/2019: 172.695 triệu VND nguyên vật liệu, 484.357 triệu VND thành phẩm và 224.093 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                             | <b>31/3/2020<br/>VND</b>          | <b>31/3/2019<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 51.851.107.911                    | 40.691.706.865           |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 36.115.830.764                    | 4.137.077.666            |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (15.728.874.007)                  | (14.125.626.145)         |
| Số dư cuối kỳ               | <b>72.238.064.668</b>             | <b>30.703.158.386</b>    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                             | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND               |
|----------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ                           | 2.446.810.631.951                | 10.173.108.549.352            | 412.675.421.363                  | 74.566.896.721               | 27.050.374.923         | 13.134.211.874.310        |
| Tăng trong kỳ                          | 212.892.511                      | 2.759.518.414                 | 46.509.843                       | -                            | -                      | 3.018.920.768             |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang      | 4.275.260.396                    | 25.042.781.103                | 667.335.340                      | -                            | -                      | 29.985.376.839            |
| Chuyển từ tài sản thuê tài chính       | -                                | 6.399.925.400                 | 54.025.496.819                   | -                            | -                      | 60.425.422.219            |
| Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn | -                                | 535.510.031                   | -                                | -                            | -                      | 535.510.031               |
| Phân loại lại                          | -                                | 5.708.714.437                 | -                                | (5.708.714.437)              | -                      | -                         |
| Thanh lý                               | -                                | (33.827.270.641)              | (2.196.974.581)                  | -                            | -                      | (36.024.245.222)          |
| Xóa sổ                                 | -                                | (1.410.338.794)               | -                                | -                            | -                      | (1.410.338.794)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>2.451.298.784.858</b>         | <b>10.178.317.389.302</b>     | <b>465.217.788.784</b>           | <b>68.858.182.284</b>        | <b>27.050.374.923</b>  | <b>13.190.742.520.151</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                                  |                               |                                  |                              |                        |                           |
| Số dư đầu kỳ                           | 563.091.144.114                  | 4.128.553.570.400             | 200.630.701.973                  | 33.762.296.721               | 21.454.447.263         | 4.947.492.160.471         |
| Khấu hao trong kỳ                      | 62.900.439.054                   | 504.068.144.882               | 24.634.600.657                   | 4.784.915.059                | 317.751.309            | 596.705.850.961           |
| Chuyển từ tài sản thuê tài chính       | -                                | 2.406.259.847                 | 16.932.659.005                   | -                            | -                      | 19.338.918.852            |
| Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn | -                                | 371.881.966                   | -                                | -                            | -                      | 371.881.966               |
| Phân loại lại                          | -                                | 1.059.780.286                 | -                                | (1.059.780.286)              | -                      | -                         |
| Thanh lý                               | -                                | (29.318.186.105)              | (1.022.639.372)                  | -                            | -                      | (30.340.825.477)          |
| Xóa sổ                                 | -                                | (1.321.530.498)               | -                                | -                            | -                      | (1.321.530.498)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>625.991.583.168</b>           | <b>4.605.819.920.778</b>      | <b>241.175.322.263</b>           | <b>37.487.431.494</b>        | <b>21.772.198.572</b>  | <b>5.532.246.456.275</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                                  |                               |                                  |                              |                        |                           |
| Số dư đầu kỳ                           | 1.883.719.487.837                | 6.044.554.978.952             | 212.044.719.390                  | 40.804.600.000               | 5.595.927.660          | 8.186.719.713.839         |
| Số dư cuối kỳ                          | 1.825.307.201.690                | 5.572.497.468.524             | 224.042.466.521                  | 31.370.750.790               | 5.278.176.351          | 7.658.496.063.876         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 863.687 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/10/2019: 849.054 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 22.899 triệu VND (1/10/2019: 18.869 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 6.403.651 triệu VND (1/10/2019: 6.821.624 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                                         | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                                        |                                           |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ                            | 151.525.727.293                        | 66.858.442.063                            | 18.636.363.636                        | 237.020.532.992     |
| Chuyển sang tài sản<br>cố định hữu hình | (6.399.925.400)                        | (54.025.496.819)                          | -                                     | (60.425.422.219)    |
| Số dư cuối kỳ                           | 145.125.801.893                        | 12.832.945.244                            | 18.636.363.636                        | 176.595.110.773     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                                        |                                           |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ                            | 6.481.723.299                          | 14.423.003.074                            | 2.072.976.338                         | 22.977.702.711      |
| Khấu hao trong kỳ                       | 8.537.712.801                          | 4.284.972.163                             | 931.818.183                           | 13.754.503.147      |
| Chuyển sang tài sản<br>cố định hữu hình | (2.406.259.847)                        | (16.932.659.005)                          | -                                     | (19.338.918.852)    |
| Số dư cuối kỳ                           | 12.613.176.253                         | 1.775.316.232                             | 3.004.794.521                         | 17.393.287.006      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                                        |                                           |                                       |                     |
| Số dư đầu kỳ                            | 145.044.003.994                        | 52.435.438.989                            | 16.563.387.298                        | 214.042.830.281     |
| Số dư cuối kỳ                           | 132.512.625.640                        | 11.057.629.012                            | 15.631.569.115                        | 159.201.823.767     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 247.710.409.765                      | 46.891.492.615                          | 294.601.902.380        |
| Thanh lý                      | (12.685.000.000)                     | -                                       | (12.685.000.000)       |
| Xóa sổ                        | -                                    | (1.818.224.781)                         | (1.818.224.781)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>235.025.409.765</b>               | <b>45.073.267.834</b>                   | <b>280.098.677.599</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 37.616.564.694                       | 15.741.074.205                          | 53.357.638.899         |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.726.984.577                        | 3.825.188.960                           | 5.552.173.537          |
| Xóa sổ                        | -                                    | (1.818.224.781)                         | (1.818.224.781)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>39.343.549.271</b>                | <b>17.748.038.384</b>                   | <b>57.091.587.655</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 210.093.845.071                      | 31.150.418.410                          | 241.244.263.481        |
| Số dư cuối kỳ                 | 195.681.860.494                      | 27.325.229.450                          | 223.007.089.944        |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 456 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/10/2019: 2.275 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 104.423 triệu VND (1/10/2019: 105.350 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **16. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                          | <b>31/3/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2019</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt            | 203.282.589.343                | 224.957.322.430                |
| Xây dựng nhà máy                         | 88.115.055.925                 | 86.859.494.955                 |
| Xây dựng dự án Hoa Sen Yên Bái           | 316.954.818.730                | 219.694.039.271                |
| Giải phóng mặt bằng dự án Hoa Sen Hà Nam | 38.794.072.000                 | 38.794.072.000                 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định             | 12.623.132.894                 | 3.865.509.172                  |
| Các công trình khác                      | 2.290.093.798                  | 2.282.434.352                  |
|                                          | <b>662.059.762.690</b>         | <b>576.452.872.180</b>         |

Trong kỳ chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 10.126 triệu VND, được xác định dựa trên tỷ lệ vốn hóa từ 5% đến 9% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2019: 29.109 triệu VND, được xác định dựa trên tỷ lệ vốn hóa từ 5% đến 9%).

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

|                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b><br><b>31/3/2020</b><br><b>VND</b> | <b>31/3/2019</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                          | 576.452.872.180                                                     | 1.512.774.341.255              |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ  | -                                                                   | 26.839.374.200                 |
| Tăng trong kỳ                         | 137.795.007.287                                                     | 509.266.785.760                |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình    | -                                                                   | 1.634.948.478                  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (29.985.376.839)                                                    | (183.857.122.833)              |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (7.475.259.222)                                                     | (8.909.860.714)                |
| Giảm khác (*)                         | -                                                                   | (60.000.000.000)               |
| Thanh lý                              | -                                                                   | (476.066.951)                  |
| Xóa sổ                                | (14.727.480.716)                                                    | -                              |
| Số dư cuối kỳ                         | <b>662.059.762.690</b>                                              | <b>1.797.272.399.195</b>       |

- (\*) Giảm khác thể hiện khoản ứng trước tiền cho người bán để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây tại nút giao IC12 xã Minh Quân và xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo số Quyết định số 2014/STNMT-VPĐK ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái được thu hồi lại trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                    | <b>31/3/2020</b> | <b>1/10/2019</b> |
|--------------------|------------------|------------------|
|                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Chi phí thuê       | 65.308.434.232   | 48.587.023.377   |
| Chi phí quảng cáo  | 18.703.574.955   | 17.509.179.783   |
| Công cụ và dụng cụ | 24.754.961.874   | 18.409.533.006   |
| Phí bảo hiểm       | 2.360.725.311    | 484.984.056      |
| Chi phí sửa chữa   | 4.726.500.963    | 4.924.160.066    |
| Chi phí tư vấn     | 3.830.449.216    | 640.750.877      |
| Chi phí khác       | 6.520.383.691    | 8.743.872.939    |
|                    | <hr/>            | <hr/>            |
|                    | 126.205.030.242  | 99.299.504.104   |
|                    | <hr/>            | <hr/>            |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                          | <b>31/3/2020</b> | <b>1/10/2019</b> |
|--------------------------|------------------|------------------|
|                          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Công cụ và dụng cụ       | 117.262.351.689  | 132.377.002.232  |
| Chi phí thuê             | 58.560.781.825   | 71.457.221.006   |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 77.438.933.760   | 78.277.621.218   |
| Bảng hiệu quảng cáo      | 23.882.457.569   | 38.709.350.763   |
| Chi phí sửa chữa         | 16.712.675.927   | 23.475.312.366   |
| Chi phí khác             | 17.905.599.885   | 21.237.620.081   |
|                          | <hr/>            | <hr/>            |
|                          | 311.762.800.655  | 365.534.127.666  |
|                          | <hr/>            | <hr/>            |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

|                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> | <b>31/3/2019</b>  |
|-------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                           | <b>31/3/2020</b>                  | <b>VND</b>        |
|                                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                              | 365.534.127.666                   | 475.698.024.116   |
| Tăng trong kỳ                             | 41.249.767.360                    | 72.706.558.460    |
| Chuyển (sang)/từ tài sản cố định hữu hình | (163.628.065)                     | 710.604.748       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang         | 7.475.259.222                     | 8.909.860.714     |
| Phân bổ trong kỳ                          | (102.332.725.528)                 | (126.935.565.988) |
|                                           | <hr/>                             | <hr/>             |
| Số dư cuối kỳ                             | 311.762.800.655                   | 431.089.482.050   |
|                                           | <hr/>                             | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                         | <b>31/3/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2019</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i> |                                |                                |
| ▪ Lợi nhuận chưa thực hiện                              | 42.359.578.438                 | 21.926.066.092                 |
| ▪ Chi phí phải trả                                      | 19.343.556.904                 | 9.022.541.606                  |
| ▪ Các khoản dự phòng                                    | 9.650.143.254                  | 8.713.422.216                  |
| ▪ Chênh lệch tỷ giá                                     | -                              | 559.610.798                    |
| ▪ Khác                                                  | 1.546.419.532                  | 1.809.357.704                  |
|                                                         | <b>72.899.698.128</b>          | <b>42.030.998.416</b>          |

**19. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                        | <b>31/3/2020</b><br><b>Giá gốc/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2019</b><br><b>Giá gốc/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Samsung C&T Corporation                | 212.261.828.763                                                                  | -                                                                                |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Vương | 119.319.364.779                                                                  | 30.000.000.000                                                                   |
| Tata Steel Limited                     | -                                                                                | 462.568.569.213                                                                  |
| Các nhà cung cấp khác                  | 843.817.087.682                                                                  | 886.591.625.742                                                                  |
|                                        | <b>1.175.398.281.224</b>                                                         | <b>1.379.160.194.955</b>                                                         |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                  | <b>31/3/2020</b><br><b>Giá gốc/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2019</b><br><b>Giá gốc/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i> |                                                                                  |                                                                                  |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen             | 631.930.146                                                                      | 5.931.497.565                                                                    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen       |                                                                                  |                                                                                  |
| Nghệ An                                          | 3.357.584.406                                                                    | 2.957.890.162                                                                    |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/10/2019<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã cân trừ<br>VND | Phân loại lại<br>VND | 31/3/2020<br>VND |
|----------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 76.622.874.045   | 3.920.932.329.294              | (585.690.758.500)            | (3.289.234.312.123)  | 901.855.929          | 123.531.988.645  |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 78.347.372       | 5.302.788.273                  | (5.201.858.405)              | -                    | -                    | 179.277.240      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.094.140.040    | 99.753.258.668                 | (44.851.461.278)             | -                    | (6.455.835.840)      | 52.540.101.590   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.785.578.830    | 14.199.845.812                 | (13.956.021.290)             | -                    | (26.870.052)         | 3.002.533.300    |
| Các loại thuế khác         | 78.050.590       | 2.652.365.936                  | (2.728.132.846)              | -                    | -                    | 2.283.680        |
|                            | 83.658.990.877   | 4.042.840.587.983              | (652.428.232.319)            | (3.289.234.312.123)  | (5.580.849.963)      | 179.256.184.455  |

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|                            | 1/10/2019<br>VND | Phân loại lại<br>VND | 31/3/2020<br>VND |
|----------------------------|------------------|----------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.108.371.598    | (6.455.835.840)      | 652.535.758      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 78.281.186       | (26.870.052)         | 51.411.134       |
|                            | 7.186.652.784    | (6.482.705.892)      | 703.946.892      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả**

|                         | <b>31/3/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2019</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí dự phòng thuế   | 78.692.097.121                 | 68.689.580.004                 |
| Chi phí lương và thưởng | 85.212.067.968                 | 22.458.770.000                 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 15.080.531.989                 | 21.579.861.989                 |
| Chi phí vận chuyển      | 9.344.024.000                  | -                              |
| Chi phí lãi vay         | 11.719.270.307                 | 11.327.310.447                 |
| Chi phí tiền điện       | 354.654.101                    | 242.293.646                    |
| Chi phí khác            | 7.776.713.604                  | 671.073.401                    |
|                         | <b>208.179.359.090</b>         | <b>124.968.889.487</b>         |

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                      | <b>31/3/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2019</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)                       | 780.479.507.708                | 123.526.267.272                |
| Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả            | -                              | 109.826.375.736                |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 17.991.021.960                 | 13.910.435.118                 |
| Cổ tức phải trả                                      | 4.247.322.425                  | 4.402.225.525                  |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.804.978.755                  | 1.953.755.850                  |
| và kinh phí công đoàn                                | 17.740.123.895                 | 10.260.017.609                 |
| Phải trả khác                                        |                                |                                |
|                                                      | <b>822.262.954.743</b>         | <b>263.879.077.110</b>         |

(\*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày. Nếu đến ngày đáo hạn, Tập đoàn không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

***Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan***

|                                                  | <b>31/3/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b> |                                |                                |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen             | 1.161.000.000                  | 863.000.000                    |

Khoản phải trả khác cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                           | 1/10/2019                                | Biến động trong kỳ |                      | 31/3/2020                                |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------------|
|                                                           | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND           | Giảm VND             | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn                                              | 5.984.633.062.602                        | 9.621.415.662.780  | (10.354.729.843.991) | 5.275.925.905.247                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b)                               | 669.132.423.536                          | 393.351.620.195    | (352.036.077.818)    | 710.447.965.913                          |
| Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (c) | 52.697.686.849                           | 21.001.626.162     | (31.246.022.101)     | 42.453.290.910                           |
|                                                           | 6.706.463.172.987                        | 10.035.768.909.137 | (10.738.011.943.910) | 6.028.827.162.070                        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| <b>Bên cho vay</b>                                                           | <b>Thuyết minh</b> | <b>Loại tiền</b> | <b>31/3/2020<br/>VND</b> | <b>1/10/2019<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương             | (i)                | VND              | 1.357.482.400.380        | 1.994.915.518.201        |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương             | (i)                | USD              | 464.796.206.045          | 129.916.416.765          |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương            | (ii)               | VND              | 608.407.144.845          | 1.567.097.214.485        |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương            | (ii)               | USD              | 790.296.333.081          | 54.253.608.247           |
| ▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2         | (iii)              | VND              | 661.086.479.129          | 252.269.997.400          |
| ▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2         | (iv)               | VND              | -                        | 395.058.324.455          |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                                         | (v)                | VND              | 673.429.851.999          | 589.496.289.578          |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                                         | (v)                | USD              | 51.504.745.984           | -                        |
| ▪ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh                                  | (vi)               | USD              | 260.794.800.000          | 299.706.629.722          |
| ▪ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                              | (vii)              | VND              | -                        | 132.961.671.917          |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam                                            | (viii)             | VND              | 158.935.864.094          | 168.098.218.328          |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam                                            | (viii)             | USD              | 54.387.375.916           | -                        |
| ▪ Ngân hàng Malayan Banking Berhad Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                 | (ix)               | VND              | 19.331.440.857           | -                        |
| ▪ Ngân hàng Malayan Banking Berhad Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                 | (ix)               | USD              | 40.417.082.484           | 85.446.513.628           |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An                    | (x)                | VND              | 15.641.341.144           | 266.182.861.076          |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu            | (xi)               | VND              | 69.351.316.280           | 49.229.798.800           |
| ▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | (xii)              | VND              | 34.847.540.601           | -                        |
| ▪ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, chi nhánh TP Hồ Chí Minh                 | (xiii)             | USD              | 15.215.982.408           | -                        |
|                                                                              |                    |                  | <b>5.275.925.905.247</b> | <b>5.984.633.062.602</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay                                                                | Loại tiền | Hạn mức      | Lãi suất      |               | Tài sản đảm bảo                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                            |           |              | 31/3/2020     | 1/10/2019     |                                                                                         |
| i. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh KCN Bình Dương       | VND       | 2.700 tỷ VND | 5,60% - 5,90% | 5,50% - 6,30% | Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phải thu của khách hàng |
| ii. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Nam Bình Dương     | USD       |              | 3,00% - 3,60% | 3,60%         |                                                                                         |
| iii. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Sở Giao dịch 2 | VND       | 1.697 tỷ VND | 5,70% - 6,20% | 6,20%         | Quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị và hàng tồn kho                                    |
| iv. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Sở Giao dịch 2  | USD       |              | 2,50% - 3,40% | 3,60%         |                                                                                         |
| v. Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                                      | VND       | 1.500 tỷ VND | 6,00%         | 6,00%         | Phải thu của khách hàng                                                                 |
| vi. Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh                              | VND       | 1.500 tỷ VND | -             | 6,00%         | Hàng tồn kho                                                                            |
| vii. Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                         | USD       | 40 triệu USD | 4,70% - 5,70% | 5,80% - 6,15% | Hàng tồn kho, máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất      |
| viii. Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam                                      | USD       | 800 tỷ VND   | 3,20% - 4,00% | 4,20%         | Không có tài sản đảm bảo                                                                |
| ix. Ngân hàng Malayan Banking Berhad<br>- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh        | VND       | 6 triệu USD  | -             | 5,90%         | Không có tài sản đảm bảo                                                                |
| x. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Nghệ An              | VND       | 9 triệu USD  | 5,30% - 5,52% | 5,90% - 6,19% | Hàng tồn kho                                                                            |
|                                                                            | USD       | 4 triệu USD  | 2,03%         | -             |                                                                                         |
|                                                                            | USD       |              | 5,40% - 5,50% | -             | Không có tài sản đảm bảo                                                                |
|                                                                            | VND       |              | 3,80%         | 4,20%         |                                                                                         |
|                                                                            | VND       | 800 tỷ VND   | 6,40% - 6,50% | 6,40% - 6,50% | Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị                                               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| <b>Bên cho vay</b>                                                                 | <b>Loại tiền</b> | <b>Hạn mức</b> | <b>Lãi suất<br/>31/3/2020</b> | <b>Lãi suất<br/>1/10/2019</b> | <b>Tài sản đảm bảo</b>   |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| xi. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu             | VND              | 300 tỷ VND     | 5,50%                         | 5,50%                         | Hàng tồn kho             |
| xii. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | VND              | 120 tỷ VND     | 5,50%                         | -                             | Không có tài sản đảm bảo |
| xiii. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi<br>nhánh TP. Hồ Chí Minh              | USD              | 195 tỷ VND     | 3,70%                         | -                             | Không có tài sản đảm bảo |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                       | <b>31/3/2020</b>  | <b>1/10/2019</b>  |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Vay dài hạn                           | 3.217.322.293.278 | 3.583.459.745.822 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (c)         | 93.256.195.677    | 124.502.217.778   |
|                                       | <hr/>             | <hr/>             |
|                                       | 3.310.578.488.955 | 3.707.961.963.600 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (752.901.256.823) | (721.830.110.385) |
|                                       | <hr/>             | <hr/>             |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | 2.557.677.232.132 | 2.986.131.853.215 |
|                                       | <hr/>             | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| <b>Bên cho vay</b>                                                | <b>Thuyết minh</b> | <b>Loại tiền</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/3/2020<br/>VND</b> | <b>1/10/2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương  | (i)                | VND              | 2024 – 2026        | 2.368.218.549.616        | 2.628.554.307.862        |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương | (ii)               | VND              | 2022 – 2023        | 354.750.862.940          | 406.350.862.940          |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu       | (iii)              | VND              | 2024               | 311.633.669.442          | 330.863.669.442          |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái         | (iv)               | VND              | 2025 – 2026        | 137.350.691.493          | 142.550.691.493          |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu | (v)                | VND              | 2021               | 44.888.019.787           | 73.358.614.085           |
| ▪ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận                     | (vi)               | VND              | 2020               | 480.500.000              | 1.781.600.000            |
|                                                                   |                    |                  |                    | <b>3.217.322.293.278</b> | <b>3.583.459.745.822</b> |

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và chịu lãi suất năm là 8,8% (1/10/2019: từ 8,8 đến 9%).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho và chịu lãi suất năm từ 9,1% (1/10/2019: từ 7,5% đến 8,7%).
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc và thiết bị và chịu lãi suất năm từ 8,95% đến 9,025% (1/10/2019: 8,95% đến 9,025%).
- (iv) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải và chịu lãi suất năm từ 9% đến 10% (1/10/2019: từ 9% đến 11%).
- (v) Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc và thiết bị và chịu lãi suất năm là 8,8% (1/10/2019: 8,8%).
- (vi) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải và chịu lãi suất năm từ 10,10% (1/10/2019: 9,5% đến 10,01%).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản nợ thuế tài chính**

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/3/2020</b>                                                 |                              | <b>1/10/2019</b>                                                 |                              |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                            | <b>Tổng khoản<br/>thanh toán tiền<br/>thuế tài chính<br/>VND</b> | <b>Tiền lãi thuế<br/>VND</b> | <b>Tổng khoản<br/>thanh toán tiền<br/>thuế tài chính<br/>VND</b> | <b>Tiền lãi thuế<br/>VND</b> |
| Trong vòng một năm         | 49.312.127.883                                                   | 6.858.836.973                | 61.714.978.238                                                   | 9.017.291.389                |
| Trong vòng hai đến năm năm | 54.112.583.101                                                   | 3.309.678.334                | 77.991.799.125                                                   | 6.187.268.196                |
|                            | <b>103.424.710.984</b>                                           | <b>10.168.515.307</b>        | <b>139.706.777.363</b>                                           | <b>15.204.559.585</b>        |
|                            |                                                                  |                              |                                                                  | <b>124.502.217.778</b>       |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                                                  | 31/3/2020                  | 31/3/2019       |
|                                                                  | VND                        | VND             |
| Số dư đầu kỳ                                                     | 44.902.799.431             | 41.477.023.767  |
| Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 26)           | 3.613.521.330              | 4.092.340.379   |
| Hoàn nhập quỹ chưa sử dụng hết từ chi phí phải trả của năm trước | -                          | 1.713.405.525   |
| Sử dụng quỹ trong kỳ                                             | (1.753.525.100)            | (1.282.020.000) |
| Số dư cuối kỳ                                                    | 46.762.795.661             | 46.000.749.671  |

**25. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|-----------------------------|----------------------------|---------------|
|                             | 31/3/2020                  | 31/3/2019     |
|                             | VND                        | VND           |
| Số dư đầu kỳ                | 2.896.254.250              | 3.712.433.500 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 334.216.610                | -             |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | -                          | (28.000.000)  |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | -                          | (8.859.000)   |
| Số dư cuối kỳ               | 3.230.470.860              | 3.675.574.500 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                      | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND       |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1<br/>tháng 10 năm 2018</b>        | 3.849.903.280.000  | 151.583.183.521                | (1.343.000.000)        | 60.509.750.556                          | 1.055.058.327.742                           | 35.914.177.106                            | 5.151.625.718.925 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                             | -                  | -                              | -                      | -                                       | 116.356.255.643                             | (1.699.740)                               | 116.354.555.903   |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                 | -                  | -                              | (272.000.000)          | -                                       | -                                           | -                                         | (272.000.000)     |
| Phân bổ vào quỹ                                      | -                  | -                              | -                      | 6.138.510.569                           | (6.138.510.569)                             | -                                         | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                   | -                  | -                              | -                      | -                                       | (4.092.340.379)                             | -                                         | (4.092.340.379)   |
| Sử dụng các quỹ                                      | -                  | -                              | -                      | (8.862.860.866)                         | -                                           | -                                         | (8.862.860.866)   |
| Tăng do tăng tỷ lệ sở<br>hữu từ công ty liên kết     | -                  | -                              | -                      | -                                       | 18.830.555                                  | 1.495.063.793                             | 1.513.894.348     |
| Thành công ty con                                    | -                  | -                              | -                      | -                                       | -                                           | -                                         | -                 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu của<br>cổ đông không kiểm soát | -                  | -                              | -                      | -                                       | (126.055.813)                               | (29.873.944.187)                          | (30.000.000.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 31<br/>tháng 3 năm 2019</b>        | 3.849.903.280.000  | 151.583.183.521                | (1.615.000.000)        | 57.785.400.259                          | 1.161.076.507.179                           | 7.533.596.972                             | 5.226.266.967.931 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                             | -                  | -                              | -                      | -                                       | 244.995.877.372                             | 21.070.471                                | 245.016.947.843   |
| Phát hành cổ phiếu để trả<br>cổ tức                  | 384.791.610.000    | -                              | -                      | -                                       | (384.791.610.000)                           | -                                         | -                 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                 | -                  | -                              | (844.000.000)          | -                                       | -                                           | -                                         | (844.000.000)     |
| Sử dụng các quỹ                                      | -                  | -                              | -                      | (2.158.730.124)                         | -                                           | -                                         | (2.158.730.124)   |
| <b>Số dư tại ngày 30<br/>tháng 9 năm 2019</b>        | 4.234.694.890.000  | 151.583.183.521                | (2.459.000.000)        | 55.626.670.135                          | 1.021.280.774.551                           | 7.554.667.443                             | 5.468.281.185.650 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                           | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2019</b> | 4.234.694.890.000  | 151.583.183.521                | (2.459.000.000)        | 55.626.670.135                          | 1.021.280.774.551                           | 7.554.667.443                             | 5.468.281.185.650 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                  | -                              | -                      | -                                       | 382.966.975.409                             | (306.565)                                 | 382.966.668.844   |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                      | -                  | -                              | (262.000.000)          | -                                       | -                                           | -                                         | (262.000.000)     |
| Phân bổ vào quỹ                           | -                  | -                              | -                      | 5.420.281.995                           | (5.420.281.995)                             | -                                         | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                  | -                              | -                      | -                                       | (3.613.521.330)                             | -                                         | (3.613.521.330)   |
| Sử dụng các quỹ                           | -                  | -                              | -                      | (6.683.556.156)                         | -                                           | -                                         | (6.683.556.156)   |
| Hoàn nhập cổ tức đã chia                  | -                  | -                              | -                      | -                                       | 132.604.000                                 | -                                         | 132.604.000       |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020</b> | 4.234.694.890.000  | 151.583.183.521                | (2.721.000.000)        | 54.363.395.974                          | 1.395.346.550.635                           | 7.554.360.878                             | 5.840.821.381.008 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                                   | 31/3/2020            |                   | 1/10/2019            |                   |
|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                                   | Số lượng<br>cổ phiếu | VND               | Số lượng<br>cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được<br/>duyệt và đã phát hành</b> |                      |                   |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                | 423.469.489          | 4.234.694.890.000 | 423.469.489          | 4.234.694.890.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                               |                      |                   |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                | 272.100              | 2.721.000.000     | 245.900              | 2.459.000.000     |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>                  |                      |                   |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                | 423.197.389          | 4.231.973.890.000 | 423.223.589          | 4.232.235.890.000 |

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

|                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |                      |                   |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                  | 31/3/2020                  |                   | 31/3/2019            |                   |
|                                  | Số lượng<br>cổ phiếu       | VND               | Số lượng<br>cổ phiếu | VND               |
| Số dư đầu kỳ                     | 423.223.589                | 4.232.235.890.000 | 384.856.028          | 3.848.560.280.000 |
| Cổ phiếu quỹ mua lại<br>trong kỳ | (26.200)                   | (262.000.000)     | (27.200)             | (272.000.000)     |
| Số dư cuối kỳ                    | 423.197.389                | 4.231.973.890.000 | 384.828.828          | 3.848.288.280.000 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/3/2020</b>  | <b>1/10/2019</b>  |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Trong vòng một năm         | 196.744.844.927   | 174.713.166.239   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 734.447.485.722   | 691.810.008.358   |
| Trên năm năm               | 714.878.341.598   | 936.592.994.134   |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |
|                            | 1.646.070.672.247 | 1.803.116.168.731 |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     |           | <b>31/3/2020</b>    |           | <b>1/10/2019</b>    |
|-----|-----------|---------------------|-----------|---------------------|
|     | Nguyên tệ | Trương đương<br>VND | Nguyên tệ | Trương đương<br>VND |
| USD | 7.208.386 | 164.323.583.800     | 1.173.918 | 27.171.115.558      |
| EUR | 909       | 23.303.124          | -         | -                   |
|     |           | <hr/>               |           | <hr/>               |
|     |           | 164.346.886.924     |           | 27.171.115.558      |
|     |           | <hr/>               |           | <hr/>               |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

|                                     | <b>31/3/2020</b> | <b>1/10/2019</b> |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
|                                     | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 279.171.113.350  | 435.509.258.887  |
|                                     | <hr/>            | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|----------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                  | 31/3/2020                  | 31/3/2019          |
|                                  | VND                        | VND                |
| Tổng doanh thu                   |                            |                    |
| ▪ Bán thành phẩm                 | 6.213.357.917.776          | 7.902.901.038.269  |
| ▪ Bán hàng hóa                   | 6.145.483.128.399          | 6.520.351.961.362  |
| ▪ Doanh thu khác                 | 16.845.841.198             | 56.776.442.657     |
|                                  | 12.375.686.887.373         | 14.480.029.442.288 |
| Trừ các khoản giảm trừ doanh thu |                            |                    |
| ▪ Chiết khấu thương mại          | 10.638.015.382             | 13.736.861.641     |
| ▪ Giảm giá hàng bán              | 2.891.114.462              | 2.654.125.105      |
| ▪ Hàng bán bị trả lại            | 7.348.658.021              | 6.920.246.921      |
|                                  | 20.877.787.865             | 23.311.233.667     |
| Doanh thu thuần                  | 12.354.809.099.508         | 14.456.718.208.621 |

## **30. Giá vốn hàng bán**

|                                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|-------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                           | 31/3/2020                  | 31/3/2019          |
|                                           | VND                        | VND                |
| Tổng giá vốn hàng bán của:                |                            |                    |
| ▪ Thành phẩm đã bán                       | 4.546.380.965.379          | 6.892.962.996.666  |
| ▪ Hàng hóa đã bán                         | 5.755.824.034.725          | 6.176.630.524.586  |
| ▪ Giá vốn khác                            | 2.372.045.922              | 9.365.104.462      |
| ▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 20.386.956.757             | (9.988.548.479)    |
|                                           | 10.324.964.002.783         | 13.068.970.077.235 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>31/3/2020</b>                  | <b>31/3/2019</b>      |
|                                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi                         | 2.491.749.899                     | 815.927.893           |
| Lãi từ các khoản đầu tư tài chính    | 1.203.750.000                     | 4.109.927.054         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 28.245.334.437                    | 21.450.289.057        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                                 | 5.462.942.926         |
| Doanh thu tài chính khác             | 200.000                           | 1.986.094             |
|                                      | <b>31.941.034.336</b>             | <b>31.841.073.024</b> |

**32. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                     | <b>31/3/2020</b>                  | <b>31/3/2019</b>       |
|                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay                     | 309.650.318.735                   | 382.058.482.066        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 48.950.260.216                    | 21.448.581.323         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 23.890.883.215                    | -                      |
| Chi phí tài chính khác              | 573.653.831                       | 233.200.828            |
|                                     | <b>383.065.115.997</b>            | <b>403.740.264.217</b> |

**33. Chi phí bán hàng**

|                             | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                             | <b>31/3/2020</b>                  | <b>31/3/2019</b>       |
|                             | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên           | 352.559.005.220                   | 249.568.313.648        |
| Chi phí xuất khẩu           | 181.404.396.755                   | 227.636.328.643        |
| Chi phí vận chuyển          | 105.438.860.623                   | 80.777.891.737         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 83.968.817.177                    | 77.335.585.850         |
| Chi phí thuê                | 81.074.982.805                    | 69.166.214.281         |
| Chi phí quảng cáo           | 39.487.245.678                    | 49.983.224.535         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 33.255.494.510                    | 35.960.214.384         |
| Chi phí khác                | 94.059.810.686                    | 78.648.552.964         |
|                             | <b>971.248.613.454</b>            | <b>869.076.326.042</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                     | 31/3/2020                  | 31/3/2019              |
|                                     | VND                        | VND                    |
| Chi phí nhân viên                   | 105.892.803.132            | 93.269.933.091         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ         | 33.295.456.161             | 34.032.992.834         |
| Chi phí xây dựng khu luyện cán thép | 14.727.480.716             | -                      |
| Chi phí thuê                        | 12.344.648.758             | 19.967.685.953         |
| Chi phí tiếp khách                  | 7.617.588.639              | 7.052.798.930          |
| Chi phí công tác                    | 4.627.800.400              | 3.221.627.565          |
| Chi phí dịch vụ chuyên môn          | 4.289.690.911              | 5.176.589.008          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 26.238.399.630             | 35.085.607.288         |
| Chi phí quản lý khác                | 51.156.607.179             | 28.051.356.033         |
|                                     | <b>260.190.475.526</b>     | <b>225.858.590.702</b> |

**35. Thu nhập khác**

|                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                 | 31/3/2020                  | 31/3/2019              |
|                                 | VND                        | VND                    |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | -                          | 143.578.000.886        |
| Tiền bồi thường thu được        | 1.330.953.726              | 4.741.127.663          |
| Lãi từ giao dịch mua giá rẻ     | -                          | 860.445.175            |
| Các khoản khác                  | 12.790.422.676             | 99.374.222.199         |
|                                 | <b>14.121.376.402</b>      | <b>248.553.795.923</b> |

**36. Chi phí khác**

|                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                | 31/3/2020                  | 31/3/2019             |
|                                | VND                        | VND                   |
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định | 2.975.277.350              | -                     |
| Các khoản khác                 | 6.576.797.336              | 21.160.367.318        |
|                                | <b>9.552.074.686</b>       | <b>21.160.367.318</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|--------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                | 31/3/2020                  | 31/3/2019          |
|                                | VND                        | VND                |
| Chi phí nguyên vật liệu        | 9.952.791.286.229          | 11.635.543.312.039 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 589.406.684.249            | 470.698.960.808    |
| Chi phí khấu hao và phân bổ    | 616.012.527.645            | 563.663.248.452    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 830.832.733.222            | 801.702.817.414    |
| Chi phí khác                   | 468.211.005.063            | 425.167.047.393    |

**38. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                                      | 31/3/2020                  | 31/3/2019        |
|                                                      | VND                        | VND              |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                            |                  |
| Kỳ hiện hành                                         | 99.753.258.668             | 54.399.032.976   |
| Dự phòng thừa những năm trước                        | -                          | (9.101.584.118)  |
|                                                      | 99.753.258.668             | 45.297.448.858   |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                            |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (30.868.699.712)           | (13.344.552.707) |
|                                                      | 68.884.558.956             | 31.952.896.151   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                  | <b>31/3/2020</b>                  | <b>31/3/2019</b> |
|                                                                  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                     | 451.851.227.800                   | 148.307.452.054  |
| Thuế theo thuế suất của Công ty                                  | 90.370.245.560                    | 29.661.490.411   |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con | (15.140.191.856)                  | 1.433.500.916    |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                 | 15.861.725.462                    | 4.586.378.193    |
| Ưu đãi thuế                                                      | (23.590.778.211)                  | (8.547.956.418)  |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp chưa được ghi nhận            | 6.400.080.009                     | 14.811.951.400   |
| Lỗi tính thuế được sử dụng                                       | (5.016.522.008)                   | -                |
| Dự phòng thừa trong những năm trước                              | -                                 | (9.101.584.118)  |
| Điều chỉnh khác                                                  | -                                 | (890.884.233)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 68.884.558.956                    | 31.952.896.151   |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế. Cụ thể như sau:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong 4 năm tiếp theo.
- Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ khi các công ty con này phát sinh doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Các công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong 9 năm tiếp theo.
- Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 17% lợi nhuận tính thuế trong 10 năm kể từ năm 2016 và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.
- Các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                              | 31/3/2020                  | 31/3/2019       |
|                                              | VND                        | VND             |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                     | 382.966.975.409            | 116.356.255.643 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (15.318.679.016)           | (4.654.250.226) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông   | 367.648.296.393            | 111.702.005.417 |

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 4% lợi nhuận thuần trong kỳ của Tập đoàn. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|
|                                                                                                    | 31/3/2020                  | 31/3/2019   |
|                                                                                                    | Số cổ phiếu                | Số cổ phiếu |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                                                             | 423.223.589                | 384.856.028 |
| Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ                                                                 | (4.031)                    | (13.230)    |
| Ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu sau ngày 31 tháng 3 năm 2019                       | -                          | 38.479.161  |
| Ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán (Thuyết minh 42) (**) | 21.155.724                 | 21.161.179  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông                                                | 444.375.282                | 444.483.138 |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |                        |
|--------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
|                          | 31/3/2020                  | 31/3/2019                | 31/3/2019              |
|                          |                            | VND                      | VND                    |
|                          |                            | Được điều chỉnh lại (**) | Theo báo cáo trước đây |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 827                        | 251                      | 264                    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(\*\*) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sau kỳ. Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thường sau ngày 31 tháng 3 năm 2020 làm giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 từ 264 VND/cổ phiếu xuống 251 VND/cổ phiếu.

#### **40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                           | <b>31/3/2020</b>                  | <b>31/3/2019</b>  |
|                                                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>          |                                   |                   |
| <b>Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen</b>               |                                   |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm                                | 1.540.534.771.474                 | 2.512.166.884.861 |
| Mua hàng hóa và thành phẩm                                | -                                 | 424.944.911.133   |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                | 1.435.936.905                     | 2.889.246.522     |
| Bán khác                                                  | 169.168.755                       | 2.848.802.937     |
| Bán tài sản cố định                                       | -                                 | 33.380.244.272    |
| Mua tài sản cố định                                       | -                                 | 124.733.458.000   |
| Mua công cụ, dụng cụ                                      | 4.281.261.820                     | 28.620.455.838    |
| Chiết khấu thương mại                                     | 1.859.005.500                     | 1.080.149.746     |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 3.062.017.304                     | 1.168.948.130     |
| Giảm giá hàng bán                                         | 154.727.273                       | 22.609.136        |
| Phí vận chuyển                                            | 29.610.047.054                    | 16.778.748.763    |
| Thuê hoạt động                                            | 314.053.742                       | 3.340.688.498     |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An</b> |                                   |                   |
| Phí vận chuyển                                            | 18.055.517.478                    | 20.675.612.661    |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                | 108.000.000                       | 180.000.000       |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                             |                                   |                   |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>                       |                                   |                   |
| Tiền lương và thưởng                                      | 6.549.158.313                     | 6.951.476.400     |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>      |                                   |                   |
| Thù lao                                                   | 1.170.000.000                     | 1.170.000.000     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**41. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

|                                                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                                                | 31/3/2020                  | 31/3/2019       |
|                                                                | VND                        | VND             |
| Chuyển đổi phải thu để tăng tỷ lệ sở hữu                       | -                          | 68.564.000.000  |
| Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 68.698.351.911             | 174.866.812.780 |

**42. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

**43. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

**Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán, vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, Công ty công bố một khoản cổ tức là 211.557 triệu VND được chi trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 20 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Ngoài việc ảnh hưởng đến việc tính toán và thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu (Thuyết minh 38), số cổ tức chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



  
Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

